

C.TY CP SADICO CẦN THƠ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 18 / SADICO.2017  
Báo cáo tài chính năm 2016

Cần Thơ, ngày 16 tháng 03 năm 2017

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước  
Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà nội

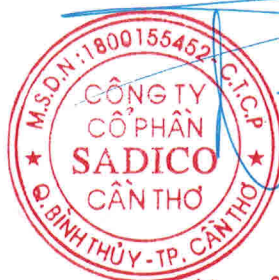
1. Tên Công ty : **Công Ty Cổ Phần SADICO Cần Thơ**
2. Mã chứng khoán : **SDG**.
3. Địa chỉ trụ sở chính : 366E Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bùi Hữu Nghĩa, Quận Bình Thủy, Thành Phố Cần Thơ.
4. Điện thoại : 0710 3884354 Fax : 0710 3821141
5. Người thực hiện công bố thông tin : Ông Nguyễn Phú Thọ.
6. Nội dung của thông tin công bố :
  - 6.1. Báo cáo tài chính năm 2016 đã kiểm toán của Công ty CP SADICO Cần Thơ.
7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ nội dung thông tin công bố [www.sadico.com.vn](http://www.sadico.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Website Công Ty
- Lưu: HC, PTCKTK

TỔNG GIÁM ĐỐC



*Nguyễn Phú Thọ*

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

CÔNG TY CỔ PHẦN SADICO CẦN THƠ  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016  
(đã được kiểm toán)

## **NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 32
Bảng Cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 32
Phụ lục I	33



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Sadico Cần Thơ (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ Phần Sadico Cần Thơ là công ty cổ phần, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800155452 (số cũ là 5703000320) đăng kí lần đầu ngày 27 tháng 6 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 05 tháng 02 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 64.999.970.000 (Sáu mươi bốn tỷ chín trăm chín mươi chín triệu chín trăm bảy mươi nghìn đồng).

Số lượng cổ phần: 6.499.997 cổ phần

Mệnh giá: 10.000 VND/Cổ phần

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội từ ngày 22 tháng 12 năm 2009 với mã chứng khoán là SDG.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: 366E, CMT8, P.Bùi Hữu Nghĩa, Q.Bình Thủy, TP.Cần Thơ.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông: Nguyễn Phú Thọ	Chủ tịch	16/04/2016
Ông: Lê Hoàng Tuấn	Phó Chủ tịch	16/04/2016
Ông: Lê Ngọc Anh	Thành viên	16/04/2016
Ông: Lưu Văn Kính	Thành viên	16/04/2016
Ông: Lưu Hoàng Thanh	Thành viên	16/04/2016

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Phú Thọ	Tổng Giám đốc	18/04/2016
Ông: Nguyễn Văn Cường	Phó Tổng Giám đốc	18/04/2016
Bà: Dương Thị Quỳnh Giao	Kế toán trưởng	18/04/2016

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Nguyễn Hữu Định	Trưởng ban	16/04/2016
Ông: Nguyễn Quốc Khánh	Thành viên	16/04/2016
Bà: Nguyễn Thị Kim Thúy	Thành viên	16/04/2016

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.



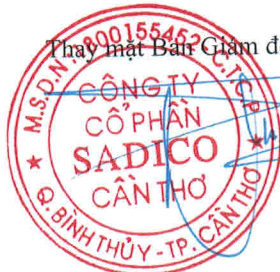
**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì Ban kiểm soát mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**NGUYỄN PHÚ THỌ**

Tổng Giám đốc

Cần Thơ, Ngày 15 tháng 03 năm 2017



Số: 093/2016/BCKT-DFK

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ Phần Sadico Cần Thơ**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ Phần Sadico Cần Thơ (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 15 tháng 03 năm 2017, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 và Thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sadico Cần Thơ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DFK VIỆT NAM



**BÙI VĂN BÔNG**

Phó Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0177-2015-042-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 15 tháng 03 năm 2017



**TẠ VĂN HIỆU**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2090-2015-042-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>87.601.069.529</b>	<b>83.990.973.502</b>
	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>4.647.021.850</b>	<b>7.831.705.361</b>
111	1. Tiền		4.647.021.850	7.831.705.361
	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>42.704.341.664</b>	<b>41.951.058.623</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	40.417.006.283	37.435.076.432
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	289.364.913	2.244.870.549
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	2.333.870.468	2.559.041.642
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(335.900.000)	(287.930.000)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>39.695.187.546</b>	<b>33.126.913.035</b>
141	1. Hàng tồn kho		39.695.187.546	33.126.913.035
	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>554.518.469</b>	<b>1.081.296.483</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	237.830.000	195.154.545
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	316.688.469	886.141.938
	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>150.785.936.765</b>	<b>105.234.069.239</b>
	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>103.525.522.909</b>	<b>58.149.966.415</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	103.525.522.909	58.149.966.415
222	- Nguyên giá		200.004.946.009	166.847.943.271
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(96.479.423.100)	(108.697.976.856)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	-	-
228	- Nguyên giá		99.856.000	99.856.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(99.856.000)	(99.856.000)
<b>250</b>	<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>46.525.335.162</b>	<b>46.525.335.162</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		42.291.820.004	42.291.820.004
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.233.515.158	4.233.515.158
	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>735.078.694</b>	<b>558.767.662</b>
263	1. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		735.078.694	558.767.662
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>238.387.006.294</b>	<b>189.225.042.741</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>146.163.286.268</b>	<b>96.763.357.168</b>
	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>119.341.906.179</b>	<b>81.926.526.029</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	5.300.685.705	8.461.103.729
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.404.223.220	4.083.036.280
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.298.740.211	1.174.361.809
314	4. Phải trả người lao động		14.762.605.248	13.116.098.332
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		2.271.402.716	655.200.807
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	45.000.000	52.272.728
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	16	41.104.760	172.842.899
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	92.776.697.677	51.994.480.479
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.441.446.642	2.217.128.966
	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>26.821.380.089</b>	<b>14.836.831.139</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	26.821.380.089	14.836.831.139
	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>92.223.720.026</b>	<b>92.461.685.573</b>
	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	18	<b>92.223.720.026</b>	<b>92.461.685.573</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		64.999.970.000	64.999.970.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		64.999.970.000	64.999.970.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(50.000.000)	(50.000.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		24.021.538.182	21.083.388.956
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.252.211.844	6.428.326.617
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước		-	6.371.090.115
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ này		3.252.211.844	57.236.502
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>238.387.006.294</b>	<b>189.225.042.741</b>

*[Handwritten signature]*

*[Handwritten signature]*



**DƯƠNG THỊ QUỲNH GIAO**

Người lập

Cần Thơ, ngày 15 tháng 03 năm 2017

**DƯƠNG THỊ QUỲNH GIAO**

Kế toán trưởng

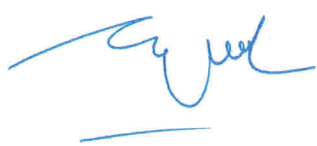
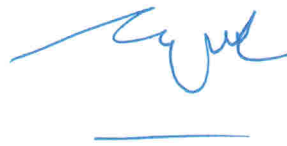
**NGUYỄN PHÚ THỌ**

Tổng Giám đốc

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	334.932.744.539	303.344.208.977
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		334.932.744.539	303.344.208.977
11	4. Giá vốn hàng bán	20	291.210.151.188	276.202.862.923
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		43.722.593.351	27.141.346.054
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	993.836.252	8.112.203.983
22	7. Chi phí tài chính	22	7.145.583.813	4.418.894.904
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		7.061.616.519	4.398.570.198
24	8. Chi phí bán hàng		2.982.462.715	2.860.939.084
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	18.427.632.680	13.235.641.204
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		16.160.750.395	14.738.074.845
31	11. Thu nhập khác	24	2.282.262.471	4.217.068.073
32	12. Chi phí khác	25	136.666.164	86.438.653
40	13. Lợi nhuận khác		2.145.596.307	4.130.629.420
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		18.306.346.702	18.868.704.265
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	3.615.600.573	2.537.935.361
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		14.690.746.129	16.330.768.904
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	1.963	2.260


**DƯƠNG THỊ QUỲNH GIAO**

Người lập

Cần Thơ, ngày 15 tháng 03 năm 2017

**DƯƠNG THỊ QUỲNH GIAO**

Kế toán trưởng

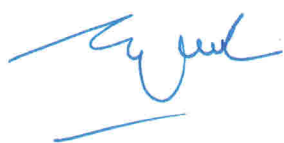
**NGUYỄN PHÚ THỌ**

Tổng Giám đốc

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016  
(Theo phương pháp trực tiếp)

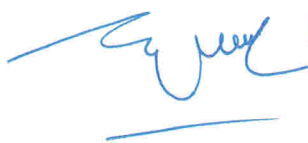
Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2016		Năm 2015	
			VND		VND	
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>						
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		363.072.781.361		338.005.197.669	
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(255.164.650.074)		(229.056.900.288)	
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(51.474.381.156)		(38.465.881.398)	
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(6.939.443.137)		(4.401.750.983)	
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.046.147.104)		(3.640.811.129)	
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.783.247.556		6.639.474.755	
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(40.553.699.036)		(53.167.193.290)	
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>9.677.708.410</b>		<b>15.912.135.336</b>	
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>						
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(56.732.965.007)		(32.828.199.155)	
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		3.154.272.727		700.000.000	
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		939.827.933		8.055.962.137	
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(52.638.864.347)</b>		<b>(24.072.237.018)</b>	
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>						
33	1. Tiền thu từ đi vay		313.025.622.467		285.857.603.636	
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(260.258.856.319)		(269.602.701.748)	
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(12.990.504.000)		(16.262.407.500)	
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>39.776.262.148</b>		<b>(7.505.612)</b>	
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>(3.184.893.789)</b>		<b>(8.167.607.294)</b>	
60	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>		<b>7.831.705.361</b>		<b>15.998.981.878</b>	
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		210.278		330.777	
70	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>	3	<b>4.647.021.850</b>		<b>7.831.705.361</b>	



**DƯƠNG THỊ QUỲNH GIAO**

Người lập

Cần Thơ, ngày 15 tháng 03 năm 2017



**DƯƠNG THỊ QUỲNH GIAO**

Kế toán trưởng



**NGUYỄN PHÚ THỌ**

Tổng Giám đốc

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Sadico Cần Thơ là công ty cổ phần, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800155452 (số cũ là 5703000320) đăng kí lần đầu ngày 27 tháng 6 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 05 tháng 02 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: 366E, CMT8, P.Bùi Hữu Nghĩa, Q.Bình Thủy, TP.Cần Thơ.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 64.999.970.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 64.999.970.000 đồng; tương đương 6.499.997 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, thương mại.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất bao bì, vải dệt từ plastic;
- Sản xuất bao bì từ giấy;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Ủy thác xuất nhập khẩu;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản;
- In ấn;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị và phụ tùng ngành in, sau in và máy móc, thiết bị phụ tùng máy khác;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu bao bì, nhựa, giấy, phụ gia và hóa chất ngành nhựa các loại.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ kế toán giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 30/06 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 33.

### **2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo cơ sở dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến luồng tiền).

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ/hoặc chưa được loại trừ toàn bộ.

### **2.5 . Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Theo chế độ kế toán hiện hành không bắt buộc thuyết minh về công cụ tài chính nên công ty không trình bày khoản mục này.

### **2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.7 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.8 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.9 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10 năm

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

## **2.10 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **2.11 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.13 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước về số tiền của khách hàng đã trả trước tiền thuê nhà, thuê kho theo từng đợt.

## 2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

## 2.15 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

**2.16 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm, và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

**2.17 . Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.18 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

**2.19 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	41.604.227	144.440.808
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn [1]	4.605.417.623	7.687.264.553
	<b>4.647.021.850</b>	<b>7.831.705.361</b>

[1] Chi tiết đối tượng ngân hàng tiền gửi không kỳ hạn:

- Tài khoản VND

Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- CN Cần Thơ (VNĐ)	1.479.479.681	4.532.122.597
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Cần Thơ (VNĐ)	219.513.090	302.446.016
Ngân hàng TNHH MTV HSBC - CN Cần Thơ (VNĐ)	69.413.728	154.064.474
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Cần Thơ (VNĐ)	2.797.959.559	2.687.311.248
Ngân hàng TMCP Phát Triển TP HCM - CN Cần Thơ (VNĐ)	27.958.388	-

- Tài khoản ngoại tệ

Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- CN Cần Thơ (USD)	9.096.119	8.995.940
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Cần Thơ (USD)	1.997.058	1.974.214
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Cần Thơ (USD)	-	350.064
	<b>4.605.417.623</b>	<b>7.687.264.553</b>

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

**Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ Phần Xi Măng Tây Đô	Km 14, Quốc lộ 91, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	48,17%	48,17%	Sản xuất xi măng

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong năm: Xem Thuyết minh 32

**Đầu tư vào đơn vị khác**

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ Phần Xi Măng Hà Tiên Kiên Giang	Số 214, ấp Hòn Chông, Xã Bình An, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	3,05%	3,05%	Sản xuất xi măng, xi măng poóc lăng, linker.
Công ty Cổ Phần Xi Măng Hà Tiên	Số 218, Tỉnh lộ 11, ấp Hòn Chông, Xã Bình An, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	7,75%	7,75%	Sản xuất xi măng.

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng có số dư lớn</b>		
- Công ty Cổ Phần Xi Măng Thăng Long	13.973.238.400	8.724.006.000
- Công ty Cổ Phần Xi Măng Công Thanh	8.379.250.000	10.071.685.010
- Các khoản phải thu các đối tượng khác	18.064.517.883	18.639.385.422
	<b>40.417.006.283</b>	<b>37.435.076.432</b>
- Trị giá của các khoản phải thu được đem đi thế chấp cho hợp đồng tín dụng số CNO 121523/MR ngày 26/10/2012 kèm theo bản sửa đổi lần 1 ngày 13/07/2016 bằng hạn mức tín dụng tại ngân hàng HSBC.		
<b>b) Phải thu ngắn hạn của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán</b>		
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	40.417.006.283	37.435.076.432
- Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
	<b>40.417.006.283</b>	<b>37.435.076.432</b>
<b>c) Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan</b>		
Công ty Cổ Phần Xi Măng Hà Tiên Kiên Giang	2.163.571.410	2.672.531.400
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)</i>	<b>2.163.571.410</b>	<b>2.672.531.400</b>

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Trả trước cho người bán có số dư lớn</b>		
- RIECKERMANN GMBH	92.901.944	1.758.602.100
- OERLIKON BARMAG	-	334.807.470
- STARLINGER AND CO., GMBH	155.490.300	-
- Các khoản trả trước các đối tượng khác	40.972.669	151.460.979
	<b>289.364.913</b>	<b>2.244.870.549</b>
<b>b) Trả trước cho người bán phân loại theo kỳ hạn thanh toán</b>		
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	289.364.913	2.244.870.549
- Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
	<b>289.364.913</b>	<b>2.244.870.549</b>

**7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng VND	Giá gốc	Dự phòng VND
a) <b>Ngắn hạn</b>	<b>2.333.870.468</b>	-	<b>2.559.041.642</b>	-
Phải thu người lao động	1.077.704.676	-	-	-
Ký cược, ký quỹ (*)	1.072.641.804	-	2.091.839.881	-
Phải thu khác	183.523.988	-	467.201.761	-
	<b>2.333.870.468</b>	-	<b>2.559.041.642</b>	-

(\*) Ký quỹ mở L/C để nhập khẩu máy móc thiết bị chi tiết như sau:

	31/12/2016	01/01/2016
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Cần Thơ (VND)	984.530.634	1.207.938.235
- Ngân hàng TNHH Indovina - CN Cần Thơ (VND)	88.111.170	-
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Cần Thơ (EUR)	-	883.901.646
	<b>1.072.641.804</b>	<b>2.091.839.881</b>

**8 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	335.900.000	-	335.900.000	61.170.000
- Cty TNHH Xây Dựng TM Vật Tư Phan Thành	176.000.000	-	176.000.000	13.200.000
- Nguyễn Hoàng Yến	159.900.000	-	159.900.000	47.970.000
	<b>335.900.000</b>	-	<b>335.900.000</b>	<b>122.340.000</b>

Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn được đánh giá dựa trên tuổi nợ, tỷ lệ trích lập dự phòng căn cứ Thông tư 288/2009/TT-BTC ngày 17/02/2009 và Công ty có thành lập Hội đồng để xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi ở thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	1.336.661.067	-
Nguyên liệu, vật liệu	16.220.557.735	-	13.780.150.002	-
Công cụ, dụng cụ	5.044.331.913	-	2.573.502.530	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.473.713.232	-	5.492.610.063	-
Thành phẩm	11.956.584.666	-	9.943.989.373	-
Hàng hoá	-	-	-	-
	<b>39.695.187.546</b>	-	<b>33.126.913.035</b>	-

**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	27.149.293.826	136.353.265.008	3.181.924.437	163.460.000	-	166.847.943.271
- Mua trong năm	-	53.912.880.240	-	-	-	53.912.880.240
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.820.084.767	-	-	-	-	2.820.084.767
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(18.152.033.047)	(84.682.007)	-	-	(18.236.715.054)
- Giảm khác	(921.315.776)	(4.417.931.439)	-	-	-	(5.339.247.215)
<b>Số dư cuối kỳ tại 31/12/2016</b>	<b>29.048.062.817</b>	<b>167.696.180.762</b>	<b>3.097.242.430</b>	<b>163.460.000</b>	<b>-</b>	<b>200.004.946.009</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	20.321.511.503	86.096.996.729	2.192.896.914	86.571.710	-	108.697.976.856
- Khấu hao trong kỳ	1.206.871.749	8.822.235.856	229.018.656	21.389.100	-	10.279.515.361
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(17.276.863.250)	(84.682.007)	-	-	(17.361.545.257)
- Giảm khác	(739.505.693)	(4.397.018.167)	-	-	-	(5.136.523.860)
<b>Số dư cuối kỳ tại 31/12/2016</b>	<b>20.788.877.559</b>	<b>73.245.351.168</b>	<b>2.337.233.563</b>	<b>107.960.810</b>	<b>-</b>	<b>96.479.423.100</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	6.827.782.323	50.256.268.279	989.027.523	76.888.290	-	58.149.966.415
<b>Số dư cuối kỳ tại 31/12/2016</b>	<b>8.259.185.258</b>	<b>94.450.829.594</b>	<b>760.008.867</b>	<b>55.499.190</b>	<b>-</b>	<b>103.525.522.909</b>

*Trong đó:*

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 103.525.522.909
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 50.282.669.800



**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	99.856.000	99.856.000
- Mua trong năm	-	-
- Tặng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>99.856.000</b>	<b>99.856.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	99.856.000	99.856.000
- Khấu hao trong năm	-	-
- Tặng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>99.856.000</b>	<b>99.856.000</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	99.856.000	99.856.000

**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>237.830.000</b>	<b>195.154.545</b>
Bảo hiểm cháy nổ bắt buộc	237.830.000	195.154.545
<b>b) Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>237.830.000</b>	<b>195.154.545</b>

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>51.994.480.479</b>	<b>51.994.480.479</b>	<b>297.846.073.517</b>	<b>257.063.856.319</b>	<b>92.776.697.677</b>	<b>92.776.697.677</b>
- Vay ngắn hạn	47.578.480.479	47.578.480.479	288.210.073.517	252.647.856.319	83.140.697.677	83.140.697.677
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	4.416.000.000	4.416.000.000	9.636.000.000	4.416.000.000	9.636.000.000	9.636.000.000
	<b>51.994.480.479</b>	<b>51.994.480.479</b>	<b>297.846.073.517</b>	<b>257.063.856.319</b>	<b>92.776.697.677</b>	<b>92.776.697.677</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>19.252.831.139</b>	<b>19.252.831.139</b>	<b>24.815.548.950</b>	<b>7.611.000.000</b>	<b>36.457.380.089</b>	<b>36.457.380.089</b>
- Vay dài hạn	19.252.831.139	19.252.831.139	24.815.548.950	7.611.000.000	36.457.380.089	36.457.380.089
	<b>19.252.831.139</b>	<b>19.252.831.139</b>	<b>24.815.548.950</b>	<b>7.611.000.000</b>	<b>36.457.380.089</b>	<b>36.457.380.089</b>
- Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	4.416.000.000	4.416.000.000	9.636.000.000	4.416.000.000	9.636.000.000	9.636.000.000
- Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<b>14.836.831.139</b>	<b>14.836.831.139</b>	<b>15.179.548.950</b>	<b>3.195.000.000</b>	<b>26.821.380.089</b>	<b>26.821.380.089</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Hợp đồng tín dụng số 254/2016-HĐTDHM/NHCT820-SADICO CAN THO ngày 05/07/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh sản xuất bao bì;
  - + Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 28/06/2017;
  - + Lãi suất cho vay: ghi trên từng giấy nhận nợ (lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 6%/ năm);
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016: 38.813.440.036 đồng
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Các hợp đồng thế chấp tài sản số 11.45.0002 ngày 10/03/2011, 09KL0008 ngày 13/05/2009, 13.60.008/HĐTC ngày 22/04/2013, 080.15.001.KHDN ngày 10/04/2015 kèm hợp đồng sửa đổi bổ sung, 080.15.002.KHDN ngày 10/04/2015 kèm hợp đồng sửa đổi bổ sung.
- (2) Hợp đồng tín dụng số số 082/0516/CL/001004.0 ngày 30/05/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh hoặc dùng để mở tính dụng thư (L/C) hoặc nhập khẩu máy móc;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 1 năm;
  - + Lãi suất cho vay: 6%/ năm;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016: 8.895.041.604 đồng
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp
- (3) Thỏa thuận chung về tiện ích số VNM 151012 kèm theo bản sửa đổi số 1, 2, 3, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức hỗn hợp 35.680.000.000 đồng, thời hạn tùy theo mục đích vay
- + Tín dụng chứng từ hạn mức: 35.680.000.000 đồng; Thời hạn: 120 ngày;
  - + Khoản vay tài trợ mua NVL Nhập khẩu/ Trong nước hạn mức: 35.680.000.000 đồng; Thời hạn: 150 ngày;
  - + Khoản vay thanh toán trả trước hạn mức: 10.000.000.000 đồng; Thời hạn: 150 ngày;
  - + Lãi suất cho vay: là lãi suất cho vay cơ bản VNĐ/USD theo thời hạn Cty CP SADICO Cần Thơ đề nghị trong
  - + Thông báo rút vốn (Giấy đề nghị nhận nợ) cộng với lãi biên Tối đa 1,75%/năm;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016: 27.943.240.427 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hợp đồng thế chấp các khoản phải thu của Công ty số CNO 121523/MR ngày 26/10/2012 kèm theo bản sửa đổi lần 1 ngày 13/07/2016 (giá trị ít nhất của các khoản phải thu là 35.680.000.000 đồng).
- (4) Hợp đồng tín dụng số 6229/16/HĐTDHM-DN/007 ngày 08/11/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh sản xuất bao bì (vỏ bao đựng xi măng);
  - + Thời hạn của hợp đồng: 12 Tháng;
  - + Lãi suất cho vay: quy định cụ thể trong từng KUNN;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016: 7.488.975.610 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

- (1) Hợp đồng tín dụng số số 080.01/KHDN/2015- HĐTDDA/NHCT820- CTY CP SADICO CAN THO, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 14.468.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: Nhập khẩu dây chuyền máy dán bao đáy vuông,;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 60 Tháng;
  - + Lãi suất cho vay: 9%/năm - 10%/năm;
  - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Bằng tài sản hình thành từ nợ vay (nguyên giá 18.855.471.768 đồng);
- Hợp đồng tín dụng số số 002/2016-HD9TDDA/NHCT820-SADICO , với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 12.582.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: Nhập khẩu máy tạo sợi Tiratex từ Đức;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 60 Tháng;
  - + Lãi suất cho vay: 7,5%/ năm;
  - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Bằng tài sản hình thành từ nợ vay (nguyên giá 17.639.936.158 đồng);
- Hợp đồng tín dụng số 329/2016-HĐTDDA/NHCT820-CTY CP SADICO CAN THO, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 13.923.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: Đầu tư dây chuyền máy đóng bao đáy vuông;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 60 Tháng;
  - + Lãi suất cho vay: ghi trên từng giấy nhận nợ (tại thời điểm ký hợp đồng là 7,5%/ năm);
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hợp đồng thế chấp số 203/KHDN/2016 ngày 05/07/2016 (tài sản thế chấp: máy dán bao W&H, bộ xăm lỗ siêu mịn nanoTex hình thành trong tương lai, được định giá 19.890.000.000 đồng);
- (2) Hợp đồng tín dụng số 047/0815/MTCL/001004.7 ngày 03/08/2015, Hợp đồng bổ sung sửa đổi số 047.1/HĐSDBS/2015 Ngày 23/10/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 9.000.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: Mua máy móc thiết bị: Máy tráng màng;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 60 Tháng;
  - + Lãi suất cho vay: 9,5%/ năm;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp TS hình thành từ vốn vay theo HĐTC số 047/1015/MTCL/001004.7 (nguyên giá 13.135.486.801 đồng).



**CÔNG TY CỔ PHẦN SADICO CÁN THO**

366E, CMT8, P. Bùi Hữu Nghĩa, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công Ty Cổ Phần Á Đông ADG	700.000.000	700.000.000	-	-
- Công Ty Cổ Phần Nhựa, Bao Bì Ngân Hạnh	1.050.560.000	1.050.560.000	3.588.228.200	3.588.228.200
- Công ty Cổ Phần Nhựa Châu Âu	906.400.000	906.400.000	-	-
- RIECKERMANN GMBH	1.875.588.000	1.875.588.000	-	-
- Công Ty Cổ Phần Nhựa OPEC	-	-	1.844.700.000	1.844.700.000
- Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Song Anh	-	-	1.310.970.000	1.310.970.000
- Công Ty Cổ Phần Thương Mại Vận Tải Á Đông	-	-	956.100.000	956.100.000
- Phải trả các đối tượng khác	768.137.705	768.137.705	761.105.529	761.105.529
	<b>5.300.685.705</b>	<b>5.300.685.705</b>	<b>8.461.103.729</b>	<b>8.461.103.729</b>
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
- Phải trả người bán ngắn hạn	5.300.685.705	5.300.685.705	8.461.103.729	8.461.103.729
- Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
	<b>5.300.685.705</b>	<b>5.300.685.705</b>	<b>8.461.103.729</b>	<b>8.461.103.729</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SADICO CÀN THƠ**

366E, CMT8, P. Bùi Hữu Nghĩa, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	976.865.518	4.062.887.916	4.259.224.485	-	780.528.949
Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	5.984.435.333	5.984.435.333	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	383.689.866	383.689.866	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	886.141.938	-	3.615.600.573	3.046.147.104	316.688.469	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	197.496.291	1.692.167.054	1.371.452.083	-	518.211.262
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	847.418.611	847.418.611	-	-
Các loại thuế khác	-	-	11.213.797	11.213.797	-	-
	<b>886.141.938</b>	<b>1.174.361.809</b>	<b>16.597.413.150</b>	<b>15.903.581.279</b>	<b>316.688.469</b>	<b>1.298.740.211</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>41.104.760</b>	<b>172.842.899</b>
- Bảo hiểm xã hội	6.272.932	5.231.658
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	29.900.000	20.410.000
- Phải trả khác	4.931.828	147.201.241
<b>b) Dài hạn</b>	-	-
	<b>41.104.760</b>	<b>172.842.899</b>

**17 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>45.000.000</b>	<b>52.272.728</b>
- Doanh thu từ hoạt động cho thuê nhà kho	45.000.000	52.272.728
<b>b) Dài hạn</b>	-	-
	<b>45.000.000</b>	<b>52.272.728</b>

**18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Bên góp vốn	Số tiền theo giấy chứng nhận đầu tư VND
Phía Việt Nam	64.995.970.000
Phía nước ngoài	4.000.000
	<b>64.999.970.000</b>

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu thuyết minh căn cứ Danh sách tổng hợp người sở hữu chứng khoán đến ngày 30/12/2016 số 28/2017-SDG/VSD-ĐK ngày 07/01/2017 do Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán Việt Nam cung cấp.

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	64.999.970.000	64.999.970.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	64.999.970.000	64.999.970.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	64.999.970.000	64.999.970.000
Cổ tức, lợi nhuận chia trong kỳ	12.999.994.000	16.249.992.500

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.499.997	6.499.997
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.499.997	6.499.997
- Cổ phiếu phổ thông	6.499.997	6.499.997
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.499.997	6.499.997
- Cổ phiếu phổ thông	6.499.997	6.499.997
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

đ) Phân phối lợi nhuận

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	6.428.326.617	9.621.088.615
Lợi nhuận sau thuế TNDN trong năm	14.690.746.129	16.330.768.904
Trích lập các quỹ ĐTPT, dự phòng tài chính, quỹ phúc lợi	(4.866.866.902)	(3.273.538.402)
Cổ tức chia năm 2016	(12.999.994.000)	(16.249.992.500)
	<b>3.252.211.844</b>	<b>6.428.326.617</b>

e) Các quỹ công ty

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	24.021.538.182	21.083.388.956
	<b>24.021.538.182</b>	<b>21.083.388.956</b>

19 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	11.245.846.298	3.140.608.960
Doanh thu bán thành phẩm	321.596.826.213	300.101.327.290
Doanh thu khác	2.090.072.028	102.272.727
	<b>334.932.744.539</b>	<b>303.344.208.977</b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	134.262.057.300	123.778.327.245

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	6.994.677.565	2.936.637.488
Giá vốn của thành phẩm đã bán	284.157.402.719	273.266.225.435
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	58.070.904	-
	<b>291.210.151.188</b>	<b>276.202.862.923</b>

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	61.297.354	71.172.729
Cổ tức, lợi nhuận được chia	887.138.720	7.986.860.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	183.900	54.171.254
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện cuối năm	45.216.278	-
	<b>993.836.252</b>	<b>8.112.203.983</b>

**22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	7.061.616.519	4.398.570.198
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	32.121.851	20.324.706
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư giữa niên độ	24.697.755	-
Chi phí tài chính khác	27.147.688	-
	<b>7.145.583.813</b>	<b>4.418.894.904</b>

**23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
<b>a, Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý:		
- Chi phí lương	6.284.675.191	4.693.520.344
- Trợ cấp nghỉ việc	2.449.440.047	160.965.500
Các khoản chi phí quản lý khác	9.693.517.442	8.381.155.360
	<b>18.427.632.680</b>	<b>13.235.641.204</b>

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
<b>b, Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng:		
- Chi phí vận chuyển vỏ bao	2.850.845.725	2.610.284.258
- Chi phí bán hàng khác	131.616.990	250.654.826
	<b>2.982.462.715</b>	<b>2.860.939.084</b>

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
<b>c, Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác	4.800.000.000	4.000.000.000
- Các khoản ghi giảm khác	30.202.178	8.394.545
	<b>4.830.202.178</b>	<b>4.008.394.545</b>

**24 . THU NHẬP KHÁC**

	01/01/2016	31/12/2016
	VND	VND
- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	2.131.221.230	4.217.068.073
- Thu nhập khác	151.041.241	-
	<b>2.282.262.471</b>	<b>4.217.068.073</b>

**25 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
- Chi phí khác	136.666.164	86.438.653
	<b>136.666.164</b>	<b>86.438.653</b>

**26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18.306.346.702	18.868.704.265
Các khoản điều chỉnh tăng	658.794.884	654.225.558
- Chi phí không phục vụ sản xuất kinh doanh	658.794.884	654.225.558
Các khoản điều chỉnh giảm	(887.138.720)	(7.986.860.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(887.138.720)	(7.986.860.000)
Thu nhập tính thuế TNDN	18.078.002.866	11.536.069.823
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>3.615.600.573</b>	<b>2.537.935.361</b>
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>3.615.600.573</b>	<b>2.537.935.361</b>

**27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	14.690.746.129	16.330.768.904
Các khoản điều chỉnh	(1.928.717.676)	(1.640.461.512)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế	(1.928.717.676)	(1.640.461.512)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	12.762.028.453	14.690.307.392
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	6.499.997	6.499.997
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.963</b>	<b>2.260</b>

**28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	215.041.865.813	212.776.107.080
- Chi phí nhân công	56.544.666.958	43.949.103.792
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.221.444.457	8.480.814.388
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.396.958.166	14.117.403.748
- Chi phí khác bằng tiền	13.140.984.166	9.958.102.365
	<b>312.345.919.560</b>	<b>289.281.531.373</b>

## 29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản trương đương tiền	4.647.021.850	-	7.831.705.361	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	42.750.876.751	(335.900.000)	39.994.118.074	(287.930.000)
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	4.233.515.158	-	4.233.515.158	-
	<b>51.631.413.759</b>	<b>(335.900.000)</b>	<b>52.059.338.593</b>	<b>(287.930.000)</b>
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			119.598.077.766	66.831.311.618
Phải trả người bán, phải trả khác			5.341.790.465	8.633.946.628
Chi phí phải trả			2.271.402.716	655.200.807
			<b>127.211.270.947</b>	<b>76.120.459.053</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá trong lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty đã thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có các biến động về tỷ giá. Công ty chưa thực hiện biện pháp nhằm đảm bảo rủi ro do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ theo nguyên tệ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ thời điểm cuối kỳ như sau:

Ngoại tệ	Công nợ phải trả		Tài sản	
	31/12/2016	01/01/2016	31/12/2016	01/01/2016
Đồng Euro (EUR)	78.000,00	-	10.278,10	125.021,86
Đô la Mỹ (USD)	-	-	-	504,17

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn với lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Công ty quản lý bằng cách duy trì một tỷ lệ hợp lý giữa các khoản vay với lãi suất cố định và các khoản vay với lãi suất thả nổi.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.647.021.850	-	-	4.647.021.850
Phải thu khách hàng, phải thu khác	42.414.976.751	-	-	42.414.976.751
Đầu tư dài hạn		4.233.515.158	-	4.233.515.158
	<b>47.061.998.601</b>	<b>4.233.515.158</b>	-	<b>51.295.513.759</b>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.831.705.361	-	-	7.831.705.361
Phải thu khách hàng, phải thu khác	39.706.188.074	-	-	39.706.188.074
Đầu tư dài hạn	-	4.233.515.158	-	4.233.515.158
	<b>47.537.893.435</b>	<b>4.233.515.158</b>	-	<b>51.771.408.593</b>



**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>				
Vay và nợ	92.776.697.677	26.821.380.089	-	119.598.077.766
Phải trả người bán, phải trả khác	5.341.790.465	-	-	5.341.790.465
Chi phí phải trả	2.271.402.716	-	-	2.271.402.716
	<u>100.389.890.858</u>	<u>26.821.380.089</u>	<u>-</u>	<u>127.211.270.947</u>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>				
Vay và nợ	51.994.480.479	14.836.831.139	-	66.831.311.618
Phải trả người bán, phải trả khác	8.633.946.628	-	-	8.633.946.628
Chi phí phải trả	655.200.807	-	-	655.200.807
	<u>61.283.627.914</u>	<u>14.836.831.139</u>	<u>-</u>	<u>76.120.459.053</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**30 . THÔNG TIN KHÁC**

**Thuê hoạt động**

**Công ty thuê đất theo các hợp đồng thuê đất sau:**

Hợp đồng thuê đất số 23/HĐTD-2013 ngày 28 tháng 01 năm 2013, thời gian thuê 18 năm kể từ ngày 31 tháng 7 năm 2008 đến ngày 31 tháng 7 năm 2026, với diện tích thuê là 20.922,8 m<sup>2</sup>, giá thuê đất thực hiện theo Thông báo nộp tiền thuê đất của Cục thuế TP. Cần Thơ. Giá thuê đất này được ổn định 5 năm, kể từ ngày 31 tháng 7 năm 2008 đến ngày 31 tháng 7 năm 2013. Hết thời hạn trên giá được tính lại theo quy định của Nghị định 142/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ.

Hợp đồng thuê đất số 24/HĐTD-2013 ngày 28 tháng 01 năm 2013, thời gian thuê 25 năm kể từ ngày 26 tháng 11 năm 2001 đến ngày 26 tháng 11 năm 2026, với diện tích thuê là 2.948,2 m<sup>2</sup>, giá thuê đất thực hiện theo Thông báo nộp tiền thuê đất của Cục thuế TP. Cần Thơ. Giá thuê đất này được ổn định 5 năm, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015. Hết thời hạn trên giá được tính lại theo quy định của Nghị định 142/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ.

Hợp đồng thuê đất số 27/HĐTD-2013 ngày 28 tháng 01 năm 2013, thời gian thuê 25 năm kể từ ngày 16 tháng 8 năm 2001 đến ngày 16 tháng 8 năm 2026, với diện tích thuê là 7.752,1 m<sup>2</sup>, giá thuê đất thực hiện theo Thông báo nộp tiền thuê đất của Cục thuế TP. Cần Thơ. Giá thuê đất này được ổn định 5 năm, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015. Hết thời hạn trên giá được tính lại theo quy định của Nghị định 142/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ.

**31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

### 32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị sau đây được xem là các bên có liên quan:

Các bên liên quan

- Ông: Nguyễn Phú Thọ
- Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên Kiên Giang
- Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên
- Công ty Cổ phần Xi Măng Tây Đô
- Công ty TNHH MTV Mua Bán Nợ Việt Nam

Mối quan hệ

- Chủ tịch HĐQT
- Bên liên quan
- Bên liên quan
- Bên liên quan, Công ty liên kết
- Bên liên quan

Giao dịch phát sinh trong năm:

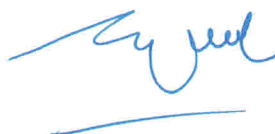
	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Bán hàng	134.262.057.300	123.778.327.245
Nhận cổ tức	887.138.720	7.986.860.000
Phải thu khách hàng ngắn hạn	2.163.571.410	2.672.531.400
Người mua trả tiền trước	997.223.220	3.966.436.280

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt phát sinh trong kỳ:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lương, thưởng Ban Giám Đốc	2.201.466.635	1.968.968.063
Thù lao, thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm Soát	1.026.000.000	703.000.000

### 33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

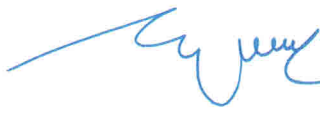
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 31/12/2016, đã được Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam kiểm toán.



**DƯƠNG THỊ QUỲNH GIAO**

Người lập

Cần Thơ, ngày 15 tháng 03 năm 2017



**DƯƠNG THỊ QUỲNH GIAO**

Kế toán trưởng



**NGUYỄN PHÚ THỌ**

Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN SADICO CÁN THO**

366E, CMT8, P.Bùi Hữu Nghĩa, Q.Bình Thủy, TP.Cần Thơ

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**PHỤ LỤC I: VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>64.999.970.000</b>	<b>(50.000.000)</b>	<b>19.450.312.066</b>	<b>-</b>	<b>9.621.088.615</b>	<b>94.021.370.681</b>	<b>16.330.768.904</b>	<b>(16.249.992.500)</b>	<b>1.633.076.890</b>	<b>(3.273.538.402)</b>	<b>92.461.685.573</b>
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16.330.768.904
Chia cổ tức trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(16.249.992.500)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.633.076.890	-	-	-	-	-	-	-	1.633.076.890
Trích lập các quỹ khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(16.249.992.500)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>64.999.970.000</b>	<b>(50.000.000)</b>	<b>21.083.388.956</b>	<b>-</b>	<b>6.428.326.617</b>	<b>92.461.685.573</b>	<b>14.690.746.129</b>	<b>(12.999.994.000)</b>	<b>3.252.211.844</b>	<b>92.461.685.573</b>	<b>92.461.685.573</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>64.999.970.000</b>	<b>(50.000.000)</b>	<b>21.083.388.956</b>	<b>-</b>	<b>6.428.326.617</b>	<b>92.461.685.573</b>	<b>14.690.746.129</b>	<b>(12.999.994.000)</b>	<b>3.252.211.844</b>	<b>92.461.685.573</b>	<b>92.461.685.573</b>
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14.690.746.129
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.938.149.226	-	-	-	-	-	-	-	2.938.149.226
Trích lập các quỹ khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(4.866.866.902)
Chia cổ tức trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(12.999.994.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>64.999.970.000</b>	<b>(50.000.000)</b>	<b>24.021.538.182</b>	<b>-</b>	<b>3.252.211.844</b>	<b>92.461.685.573</b>	<b>14.690.746.129</b>	<b>(12.999.994.000)</b>	<b>3.252.211.844</b>	<b>92.461.685.573</b>	<b>92.461.685.573</b>
<b>b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>											
	31/12/2016		Tỷ lệ		01/01/2016		Tỷ lệ				
	VND		%		VND		%				
Vốn góp của các cổ đông lớn											
Công ty Cổ phần Xi Măng Tây Đô	12.514.000.000		19,25%		12.514.000.000		19,25%				
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Dược Lộc	10.432.900.000		16,05%		10.432.900.000		16,05%				
Công ty TNHH Dịch vụ Tấn Sang	12.138.000.000		18,67%		12.138.000.000		18,67%				
Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam	16.897.000.000		26,00%		16.897.000.000		26,00%				
Các cổ đông khác	13.018.070.000		20,03%		13.018.070.000		20,03%				
	<b>64.999.970.000</b>		<b>100%</b>		<b>64.999.970.000</b>		<b>100%</b>				